|  |
| --- |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |  |

1. Đặc tả giáo viên sửa điểm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Giáo viên sửa điểm | |
| Mục tiêu | Giáo viên sửa điểm cho học sinh | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Giáo viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Giáo viên đang ở trong trang quản lý | |
| Điều kiện thành công | Giáo viên sửa đúng điểm của học sinh giáo viên dạy | |
| Điều kiện thất bại | Giáo viên sửa điểm của học sinh giáo viên không dạy | |
| Điều kiện kích hoạt | Giáo viên chọn chức năng sửa điểm của học sinh | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Giáo viên nhấn nút sửa điểm |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị textbox trong đó có tất cả thông tin điểm cũ |
|  | 3 | Giáo viên nhập thông tin điểm cần sửa |
|  | 4 | Giáo viên nhấn Enter hoặc click vào nút Lưu |
|  | 5 | Hệ thống cập nhật thông tin mới lên Database |
|  | 6 | Hệ thống hiển thị thông báo thông tin chỉnh sửa thành công |
|  | 7 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 4a | Giáo viên không muốn sửa điểm nhấn nút hủy:  4a1: Hệ thống trở về trạng thái ban đầu khi chưa sửa điểm |
|  | 6a | Nhập sai điểm của học sinh:  6a1: Hệ thống hiển thị thông báo chỉnh sửa điểm thất bại |
| Các hình thức khác | Bước |  |

1. Đặc tả giáo viên xem điểm các lớp đang quản lý

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Giáo viên xem điểm các lớp đang quản lý | |
| Mục tiêu | Giáo viên được xem của học sinh | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Giáo viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Giáo viên đang trong trang quản lý | |
| Điều kiện thành công | Giáo viên chọn lớp và môn mà giáo viên dạy | |
| Điều kiện thất bại | Giáo viên chưa chọn lớp và môn mà giáo viên dạy | |
| Điều kiện kích hoạt | Giáo viên chọn chức năng lọc | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Giáo viên chọn lớp và môn trên hệ thống |
|  | 2 | Giáo viên nhấn nút Lọc |
|  | 3 | Hệ thống kiểm tra trên Database chọn lớp và môn được chọn |
|  | 4 | Hệ thống hiển thị ra danh sách những học sinh trong lớp được chọn |
|  | 5 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 4a | Chọn sai lớp/môn:  4a1: Hệ thống hiển thị thông báo chưa có lớp/môn nào được chọn |
| Các hình thức khác | Bước |  |

|  |
| --- |
|  |

1. Đặc tả giáo viên xuất tệp điểm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Giáo viên xuất tệp điểm | |
| Mục tiêu | Giáo viên tải xuống được tệp điểm cho lớp và môn đã chọn | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Giáo viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Giáo viên đang trong trang quản lý và đã thực hiện lọc môn lớp | |
| Điều kiện thành công | Dữ liệu điểm cho môn đã chọn không trống | |
| Điều kiện thất bại | Dữ liệu điểm cho môn đã chọn trống | |
| Điều kiện kích hoạt | Giáo viên chọn chức năng xuất tệp điểm | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Giáo viên nhấn nút xuất tệp điểm |
|  | 2 | Hệ thống tìm kiếm dữ liệu điểm cho lớp và môn đã chọn và đặt vào tệp Excel |
|  | 3 | Hệ thống tải tệp Excel xuống |
|  | 4 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 2a | Dữ liệu điểm cho môn đã chọn trống  2a1: Hiển thị thông báo cho giáo viên |
| Các hình thức khác | Bước |  |

1. Đặc tả quản trị viên tìm kiếm người dùng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Tìm kiếm người dùng | |
| Mục tiêu | Quản trị viên tìm kiếm người dùng khác | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong trang Admin | |
| Điều kiện thành công | Quản trị viên tìm kiếm người dùng có trên hệ thống | |
| Điều kiện thất bại | Quản trị viên tìm kiếm người dùng không có trên hệ thống | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên nhấn nút tìm kiếm | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhập tên người dùng cần tìm kiếm |
|  | 2 | Quản trị viên nhấn nút tìm kiếm hoặc nhấn Enter |
|  | 3 | Hệ thống tìm kiếm kết quả trùng khớp |
|  | 4 | Hệ thống hiển thị kết quả ra màn hình |
|  | 5 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 4a | Trên hệ thống không có kết quả cần tìm:  4a1: Hệ thống hiển thị thông báo không có kết quả cần tìm |
| Các hình thức khác | Bước | Hành động |
|  | 1a | Quản trị viên chọn thông tin được gợi ý |

1. Đặc tả thêm người dùng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Thêm người dùng | |
| Mục tiêu | Quản trị viên tạo tài khoản cho người dùng | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Tài khoản chưa tồn tại trên cơ sở dữ liệu | |
| Điều kiện thất bại | Tài khoản đã tồn tại trên cơ sở dữ liệu | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng thêm mới | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhấn nút thêm mới |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị form thêm tài khoản gồm các thông tin:   * Họ và tên * Tên tài khoản * Số điện thoại * Địa chỉ * Lớp * Ngày sinh * Giới tính |
|  | 3 | Quản trị viên nhập thông tin vào các ô textbox:   * Họ và tên (bắt buộc) * Tên tài khoản (bắt buộc) * Mật khẩu: mặc định trùng với tên tài khoản * Những trường khác không bắt buộc |
|  | 4 | Quản trị viên nhấn vào nút Lưu |
|  | 5 | Hệ thống cập nhật thông tin mới lên Database |
|  | 6 | Hệ thống hiển thị thông báo thêm tài khoản thành công |
|  | 7 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 4a | Quản trị viên không muốn thêm tài khoản mới nhấn nút Hủy  3a1: Hệ thống trở về trạng thái ban đầu khi chưa chọn thêm |
|  | 5a | Nhập thiếu thông tin cần thiết hoặc tài khoản đã tồn tại:  5a1: Hệ thống hiển thị thông báo thêm tài khoản thất bại |
| Các hình thức khác | Bước |  |

1. Đặc tả sửa thông tin người dùng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Sửa thông tin người dùng | |
| Mục tiêu | Sửa thông tin tài khoản cho người dùng | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Tài khoản đã có trên Database | |
| Điều kiện thất bại | Quản trị viên không được sửa email, mật khẩu | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng sửa | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Khi quản trị viên nhấn nút sửa |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị form sửa tài khoản gồm các thông tin:   * Họ và tên * Tên tài khoản * Số điện thoại * Địa chỉ * Lớp * Ngày sinh * Giới tính |
|  | 3 | Quản trị viên tiến hành sửa vào các ô textbox và nhấn vào nút Lưu hoặc nhấn Enter |
|  | 4 | Hệ thống cập nhật thông tin mới lên Database |
|  | 5 | Hệ thống hiển thị thông báo thông tin sửa tài khoản thành công |
|  | 6 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 3a | Quản trị viên không muốn sửa tài khoản mới nhấn nút Hủy  3a1: Hệ thống trở về trạng thái ban đầu khi chưa chọn sửa |
|  | 4a | Sửa thông tin không được phép sửa: mật khẩu, email  4a1: Hệ thống hiển thị thông báo sửa tài khoản thất bại |
| Các hình thức khác | Bước |  |

1. Đặc tả xóa người dùng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Xóa tài khoản người dùng | |
| Mục tiêu | Xóa tài khoản cho người dùng | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Tài khoản tồn tại trên Database | |
| Điều kiện thất bại | Tài khoản không tồn tại trên Database | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng xóa của 1 tài khoản muốn xóa | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhấn nút xóa |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị thông báo có chắc chắn muốn xóa |
|  | 3 | Quản trị viên nhấn nút xác nhận |
|  | 4 | Hệ thống xóa và cập nhật thông tin mới lên Database |
|  | 5 | Hệ thống hiển thị thông báo thông tin xóa tài khoản thành công |
|  | 6 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 3a | Quản trị viên không muốn xóa và nhấn nút hủy:  3a1: Hệ thống trở về trạng thái ban đầu khi chưa chọn xóa |
|  | 5a | Xóa tài khoản không được phép xóa:  3a1: Hệ thống hiển thị thông báo xóa tài khoản thất bại |
| Các hình thức khác | Bước |  |

1. Đặc tả xem chi tiết thông tin người dùng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Xem chi tiết thông tin người dùng | |
| Mục tiêu | Xem chi tiết thông tin tài khoản của người dùng | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Tài khoản tồn tại trên Database | |
| Điều kiện thất bại | Tài khoản không tồn tại trên Database | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng xem chi tiết của 1 tài khoản muốn xem | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhấn nút xem chi tiết |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị những thông tin của người dùng được chọn:   * Họ và tên * Email * Số điện thoại * Ngày sinh * Giới tính |
|  | 3 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 2a | Người dùng không tồn tại  2a1: Hiển thị thông báo cho quản trị viên |
| Các hình thức khác | Bước |  |
|  | 2b | Hiển thị thêm lớp (nếu người dùng là học sinh) |
|  | 2c | Hiển thị thêm lớp và họ và tên học sinh (nếu người dùng là phụ huynh) |

1. Đặc tả đặt lại mật khẩu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Đặt lại mật khẩu | |
| Mục tiêu | Đặt lại mật khẩu mặc định cho tài khoản của người dùng | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Tài khoản tồn tại trên Database | |
| Điều kiện thất bại | Tài khoản không tồn tại trên Database | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng sửa của 1 tài khoản muốn đặt lại mật khẩu | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhấn nút sửa |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị form sửa tài khoản |
|  | 3 | Quản trị viên nhấn chọn nút đặt lại mật khẩu |
|  | 4 | Hệ thống hiển thị thông báo chắc chắn muốn đặt lại mật khẩu |
|  | 5 | Quản trị viên chọn nút xác nhận |
|  | 6 | Hệ thống cập nhật mật khẩu mặc định lên Database |
|  | 7 | Hệ thống hiển thị thông báo đặt lại mật khẩu thành công |
|  | 8 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 4a | Quản trị viên không muốn đặt lại mật khẩu nhấn nút hủy:  4a1: Hệ thống trở về trạng thái ban đầu khi chưa chọn đặt lại mật khẩu |
|  | 7a | Đặt lại mật khẩu bị lỗi :  7a1: Hệ thống hiển thị thông báo đặt lại mật khẩu thất bại |
| Các hình thức khác | Bước |  |

1. Đặc tả tạo tài khoản bằng cách nhập tệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Tạo tài khoản bằng cách nhập tệp | |
| Mục tiêu | Tạo tài khoản cho người dùng bằng cách nhập tệp | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Tệp dữ liệu nhập vào hợp lệ | |
| Điều kiện thất bại | Tệp dữ liệu nhập vào không hợp lệ | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng nhập tệp | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhấn nút nhập tệp |
|  | 2 | Hệ thống hiển thị form để thực hiện nhập tệp |
|  | 3 | Quản trị viên nhấn choose file để chọn file từ thiết bị |
|  | 4 | Quản trị viên nhấn nút lưu để thực hiện tạo tài khoản |
|  | 5 | Hệ thống cập nhật tài khoản của người dùng lên Database |
|  | 6 | Hệ thống hiển thị thông báo tạo tài khoản thành công thành công |
|  | 7 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 5a | Quản trị viên không muốn tạo tài khoản bằng nhập tệp nhấn nút hủy:  5a1: Hệ thống trở về trạng thái ban đầu khi chưa chọn nhập tệp |
|  | 7a | Khi tài khoản đã tồn tại trên Database:  7a1: Hệ thống hiển thị thông báo tạo tài khoản thất bại |
| Các hình thức khác | Bước |  |
|  | 3a | Nhấn nút xem trước để được xem trước file dữ liệu trước khi nhập tệp  3a1: Hệ thống hiển thị xem trước dữ liệu của file |

1. Đặc tả xuất danh sách tài khoản ra file dữ liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use case | Xuất danh sách tài khoản | |
| Mục tiêu | Xuất danh sách tài khoản ra file dữ liệu | |
| Mức |  | |
| Tác nhân | Quản trị viên, siêu quản trị viên | |
| Điều kiện tiên quyết | Quản trị viên đang trong giao diện quản lý người dùng | |
| Điều kiện thành công | Dữ liệu người dùng không trống | |
| Điều kiện thất bại | Dữ liệu người dùng trống | |
| Điều kiện kích hoạt | Quản trị viên chọn chức năng xuất tệp | |
| Luồng sự kiện | Bước | Hành động |
|  | 1 | Quản trị viên nhấn nút xuất tệp |
|  | 2 | Hệ thống tự động tải xuống file Excel danh sách tài khoản |
|  | 3 | Use case kết thúc |
| Luồng thay thế | Bước | Hành động |
|  | 2a | Dữ liệu người dùng trống  2a1: Hệ thống hiển thị thông báo cho quản trị viên |
| Các hình thức khác | Bước |  |